

Số: 352 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH đầu tư thể thao Toàn Năng tại Văn
bản số 191/CVMT-TN ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc đề nghị cấp Giấy
phép môi trường và Văn bản số 03-VBGT/TN ngày 28 tháng 12 năm 2023 về
việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy
phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao tại đường số 6, khu
công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
157/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH đầu tư thể thao Toàn Năng được thực
hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất dụng cụ thể
thao tại đường số 6, khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng
Bàng, tỉnh Tây Ninh. với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 6, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường
An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn
một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900323136 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay
đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

mã số dự án 6534166832 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 21/9/2022.

1.4. Mã số thuế: 3900323136.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất dụng cụ thể thao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 19.768 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất ván cánh điều, quy mô 1.000 bộ/năm; sản xuất ván lướt sóng, quy mô 15.000 bộ/năm; sản xuất ván lướt sóng cánh điều (surf kite board), quy mô 1.000 bộ/năm; sản xuất chân vịt sử dụng cho bơi lội, quy mô 6.000 sản phẩm/năm; sản xuất cánh ngàm (foil), quy mô 1.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH đầu tư thể thao Toàn Năng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH đầu tư thể thao Toàn Năng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường An Tịnh, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao thuộc Công ty TNHH Đầu tư thể thao Toàn Năng số 34/GXN-BQLKKT ngày 31/12/2014 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND thị xã Trảng Bàng và các cơ quan tổ chức có liên quan kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *Nhà*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Tịnh;
- Công ty TNHH đầu tư thể thao Toàn Năng;
- Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 352./GPMT – UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau hệ thống xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Trảng Bàng chảy ra hố gas đầu nối nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng để xử lý, không xả ra môi trường).

Công ty TNHH Đầu tư thể thao Toàn Năng đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Trảng Bàng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) tại Hợp đồng số 23/HĐ-XLNT ngày 1/9/2014 ngày và Biên bản thỏa thuận về việc đầu nối nước mưa, nước thải số 493/0822/BB-QLHT ngày 10 tháng 10 năm 2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà nghỉ giữa ca với lưu lượng lớn nhất là 0,9 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại có thể tích 6,75 m³. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại theo đường ống Ø114mm ra hố gas đầu nối số 141 nằm trên đường số 12 đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng theo hợp đồng dịch vụ thoát nước giữa Công ty với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ khu vực văn phòng, nhà bảo vệ với lưu lượng lớn nhất 2,4 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng 2 bể tự hoại có thể tích 6,75 m³/bể. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại theo đường ống Ø114mm ra hố gas đầu nối số 137 nằm trên đường số 12 đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng theo hợp đồng dịch vụ thoát nước giữa Công ty với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh.

- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 18,4 m³/ngày được thu

gom xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại (bao gồm: 03 bể có thể tích 15,0 m³/bể, 01 bể có thể tích 1,5 m³, 01 bể có thể tích 4,5 m³). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thoát nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 04: nước thải sản xuất bao gồm: nước thải vệ sinh các sản phẩm ván cánh điều (Kite board), ván lướt sóng cánh điều (Surf kite board), ván lướt sóng (Surt board); nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng lớn nhất là 18,8 m³/ngày được thu gom theo đường ống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà xưởng sản xuất, nhà bảo vệ sau bể tự hoại và nước thải sản xuất được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất 40 m³/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Trảng Bàng cột B, QCVN 40:2011/BTNMT sau đó theo đường ống Ø114mm chảy ra hố gas đầu nối số 133 nằm trên đường số 12 vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng theo hợp đồng dịch vụ thoát nước giữa Công ty với Công ty cổ phần phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra hố gas đầu nối nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng để xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà nghỉ giữa ca sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại theo đường ống Ø114mm ra hố gas đầu nối số 141 nằm trên đường số 12 sau đó theo đường ống bê tông cốt thép dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng. Tọa độ: Tọa độ: X = 1227 898; Y = 596 586.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, nhà bảo vệ sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại theo đường ống Ø114mm ra hố gas đầu nối số 137 nằm trên đường số 12 sau đó theo đường ống bê tông cốt thép dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng. Tọa độ: X = 1218 963; Y = 596 758.

+ Nước thải sinh hoạt tại các nhà xưởng sản xuất sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất thiết kế 40 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó theo đường ống Ø114mm chảy vào hố gas đầu nối số 133 nằm trên đường số 12 rồi theo đường ống bê tông cốt thép dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng. Tọa độ: X = 1219 072; Y = 596 800.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

Điểm xả nước thải: các hố gas xả nước thải: số 141, số 137, số 133 nằm trên đường số 12 (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sán công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo

vệ môi trường).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý, đầu nối nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt tại các khu vực: nhà nghỉ giữa ca, văn phòng, nhà bảo vệ → bể tự hoại → hố gas đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

Nước thải sinh hoạt tại các nhà xưởng sản xuất → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải của Dự án → đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Nước thải sản xuất (gồm: nước thải vệ sinh các sản phẩm ván cánh điều, ván lướt sóng cánh điều, ván lướt sóng; nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án → đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 40 m³/ngày.đêm với quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại, có 08 bể: 01 bể thể tích 4,5 m³, kích thước 2m x 1,5m x 1,5m; 03 bể thể tích 6,75 m³/bể, kích thước mỗi bể 3,0m x 1,5m x 1,5m; 01 bể có thể tích 1,5 m³, kích thước bể 1,5m x 1m x 1m; 03 bể có thể tích 15m³/bể, kích thước mỗi bể 5,0m x 2,0m x 1,5m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất thiết kế 40 m³/ngày.đêm gồm 07 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép gồm:

- + 01 bể thu gom, thể tích 8,28m³, kích thước 2m x 1,8m x 2,3m.
- + 01 bể điều hòa, thể tích 23,52m³, kích thước 4,2m x 2m x 2,8m.
- + 01 bể sinh học thiếu khí, thể tích 9,4m³, kích thước 4,2m x 0,8m x 2,8m.
- + 01 bể sinh học hiếu khí, thể tích 18,8m³, kích thước 4,2m x 1,6m x 2,8m.
- + 01 bể lắng sinh học, thể tích 10,1m³, kích thước 1,9m x 1,9m x 2,0m.
- + 01 bể khử trùng, thể tích 6,4m³, kích thước 1,9m x 1,2m x 2,8m.
- + 01 bể chứa bùn, thể tích 6,4m³, kích thước 1,9m x 1,2m x 2,8m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (Poly Aluminium Chloride), Chlorine.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng từ khi đưa hệ thống xử lý nước thải vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất 40 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom.

- Một (01) mẫu nước thải đầu ra sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tại Dự án có công suất 40 m³/ngày.đêm; các thông số giám sát và giá trị giới hạn theo yêu cầu đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng: cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh: cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, không xả trực tiếp ra Khu công nghiệp Trảng Bàng.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Dự án về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số352.../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nhà xưởng số 01 (bố trí dây chuyền sản xuất các loại ván gồm các công đoạn: mài phôi sau công đoạn định hình; phủ keo, mài bán thành phẩm sau công đoạn hấp; phun sơn, phun bóng).

+ Tại công đoạn mài phôi sau khi định hình:

Nguồn số 01: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 01, công suất 5 Kw.

Nguồn số 02: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 02, công suất 5 Kw.

Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 03, công suất 5 Kw.

Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 04, công suất 5 Kw.

+ Tại công đoạn phủ keo:

Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 01, công suất 200 Kw.

Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 02, công suất 200 Kw.

Nguồn số 07: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 03, công suất 200 Kw.

+ Tại công đoạn mài bán thành phẩm sau khi hấp:

Nguồn số 08: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 01, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 09: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 02, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 10: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 03, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 11: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 04, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 12: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 05, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 13: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 06, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 14: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 07, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 15: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 08, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 16: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 09, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 17: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 10, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 18: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 11, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 19: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 12, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 20: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 13, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 21: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 14, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 22: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 15, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 23: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 16, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 24: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 17, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 25: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 18, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 26: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 19, công suất 1,2 Kw.

Nguồn số 27: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 20, công suất 1,2 kw.

+ Tại công đoạn phun sơn, phun bóng

Nguồn số 28: bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của buồng phun sơn, phun bóng số 01, công suất 10Hp.

- Tại nhà xưởng 02 (bố trí dây chuyền sản xuất các loại ván gồm các công đoạn: mài phôi sau công đoạn định hình; phủ keo; mài bán thành phẩm sau công đoạn hấp).

+ Tại công đoạn mài phôi sau khi định hình:

Nguồn số 29: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 21, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 30: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 22, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 31: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 23, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 32: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 24, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 33: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 25, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 34: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 26, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 35: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 27, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 36: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 28, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 37: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 29, công suất 2,5kw.

Nguồn số 38: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 30, công suất 2,5kw.

Nguồn số 39: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 05, công suất 5Kw.

Nguồn số 40: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 06, công suất 5Kw.

Nguồn số 41: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 07, công suất 5Kw.

Nguồn số 42: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 08, công suất 5Kw.

Nguồn số 43: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 09, công suất 5Kw.

Nguồn số 44: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 10, công suất 5Kw.

Nguồn số 45: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 11, công suất 5Kw.

Nguồn số 46: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 12, công suất 5Kw.

Nguồn số 47: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 13, công suất 5Kw.

Nguồn số 48: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 14, công suất 5Kw.

Nguồn số 49: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 15, công suất 5Kw.

Nguồn số 50: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 16, công suất 5Kw.

Nguồn số 51: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 17, công suất 5Kw.

Nguồn số 52: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 18, công suất 5Kw.

Nguồn số 53: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 19, công suất 5Kw.

+ Tại công đoạn phủ keo:

Nguồn số 54: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 04, công suất 200 Kw.

Nguồn số 55: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 05, công suất 200 Kw.

Nguồn số 56: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 06, công suất 200 Kw.

+ Tại công đoạn mài bán thành phẩm sau khi hấp:

Nguồn số 57: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 31, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 58: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 32, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 59: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 33, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 60: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 34, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 61: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 35, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 62: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 36, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 63: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 37, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 64: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 38, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 65: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 39, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 66: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 40, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 67: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 41, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 68: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 42, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 69: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 43, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 70: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 44, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 71: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 45, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 72: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 46, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 73: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 47, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 74: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 48, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 75: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 49, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 76: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 50, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 77: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 51, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 78: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 52, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 79: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 53, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 80: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 54, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 81: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 55, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 82: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 20, công suất 4Kw.

Nguồn số 83: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 21, công suất 4Kw.

Nguồn số 84: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 22, công suất 4Kw.

Nguồn số 85: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 23, công suất 4Kw.

Nguồn số 86: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 24, công suất 4Kw.

Nguồn số 87: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 25, công suất 4Kw.

Nguồn số 88: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 26, công suất 4Kw.

Nguồn số 89: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 27, công suất 4Kw.

Nguồn số 90: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 28, công suất 4Kw.

Nguồn số 91: bụi phát sinh từ hoạt động của máy chà nhám số 29, công suất 4Kw.

Nguồn số 92: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 56, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 93: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 57, công suất 1,2 kw.

+ Tại công đoạn vệ sinh khuôn:

Nguồn số 94: bụi phát sinh từ hoạt động vệ sinh ván sử dụng khí nén từ máy nén khí có công suất 60HP.

- Nhà xưởng số 03 (bố trí 05 dây chuyền sản xuất gồm: dây chuyền sản xuất các loại ván có các công đoạn: phun sơn, phun bóng, sửa lỗi các sản phẩm sơn bị lỗi; dây chuyền sản xuất các loại khuôn có các công đoạn: cắt; gia công tạo khuôn, mài; dây chuyền sản xuất linh phụ kiện cho các loại ván có các công đoạn: tạo hình sản phẩm, mài; dây chuyền sản xuất cánh ngàm có các công đoạn: tạo hình sản phẩm, mài; dây chuyền sản xuất chân vịt có các công đoạn: tạo hình sản phẩm; mài).

+ Tại công đoạn phun sơn, phun bóng của dây chuyền sản xuất các loại ván:

Nguồn số 95: bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của buồng phun sơn, phun bóng số 02, công suất 10Hp.

Nguồn số 96: bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của buồng phun sơn, phun bóng số 03, công suất 10Hp.

+ Tại công đoạn sửa lỗi bán thành phẩm sau sơn của dây chuyền sản xuất các

loại ván:

Nguồn số 97: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 58, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 98: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 59, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 99: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 60, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 100: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 61, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 101: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 62, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 102: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 63, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 103: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 64, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 104: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 65, công suất 1,2 kw.

+ Tại công đoạn cắt của dây chuyền sản xuất khuôn:

Nguồn số 105: bụi phát sinh từ hoạt động của máy cưa vòng số 01, công suất 0,74 Kw.

Nguồn số 106: bụi phát sinh từ hoạt động của máy cưa vòng số 02, công suất 0,74 Kw.

+ Tại công gia công tạo khuôn của dây chuyền sản xuất khuôn:

Nguồn số 107: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 07, công suất 200 Kw.

+ Tại công đoạn mài khuôn của dây chuyền sản xuất khuôn:

Nguồn số 108: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 66, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 109: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 67, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 110: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 68, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 111: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 69, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 112: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 70, công suất 1,2 kw.

+ Tại công đoạn tạo hình của dây chuyền sản xuất linh phụ kiện:

Nguồn số 113: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 08, công suất 200 Kw.

+ Tại công đoạn mài của dây chuyền sản xuất linh phụ kiện:

Nguồn số 114: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 71 công suất 0,5 kw.

Nguồn số 115: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 72, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 116: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 73, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 117: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 74, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 118: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 75, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 119: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 76, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 120: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 77, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 121: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 78, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 122: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 79, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 123: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 80, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 124: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 81, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 125: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 82, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 126: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 83, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 127: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 84, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 128: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 85, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 129: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 86, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 130: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 87, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 131: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 88, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 132: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 89, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 133: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 90, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 134: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 91, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 135: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 92, công suất 0,5 kw.

Nguồn số 136: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 93, công suất 0,5 kw.

+ Tại công đoạn tạo hình của dây chuyền sản xuất cánh ngàm:

Nguồn số 137: hơi dung môi phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 09, công suất 200 Kw.

+ Tại công đoạn mài của dây chuyền sản xuất cánh ngàm:

Nguồn số 138: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 94, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 139: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 95, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 140: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 96, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 141: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 97, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 142: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 98, công suất 1,2 kw.

+ Tại công đoạn tạo hình của dây chuyền sản xuất chân vịt:

Nguồn số 143: khí thải phát sinh từ hoạt động của máy khuấy keo số 10, công suất 200 Kw.

+ Tại công đoạn mài chân vịt:

Nguồn số 144: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 99, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 145: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 100, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 146: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 101, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 147: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 102, công suất 1,2 kw.

Nguồn số 148: bụi phát sinh từ hoạt động của máy mài số 103, công suất 1,2 kw.

- Tại nhà đặt máy phát điện dự phòng:

+ Nguồn số 149: Bụi, khí từ hoạt động máy phát điện dự phòng số 01, công suất 50 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

+ Nguồn số 150: Bụi, khí từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02, công suất 600 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của các nguồn từ nguồn thải số 01 đến nguồn thải số 04, từ nguồn thải số 08 đến nguồn thải số 27, từ nguồn thải số 29 đến nguồn thải số 53 và từ nguồn thải số 57 đến nguồn thải số 94. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1219 022; Y= 596 720.

Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn từ nguồn thải số 97 đến nguồn thải số 106, từ nguồn thải số 108 đến nguồn thải số 112, từ nguồn thải số 114 đến nguồn thải số 136, từ nguồn thải số 138 đến nguồn thải số 142 và từ nguồn thải số 144 đến nguồn thải số 148. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1219080; Y=596774.

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn thải số 28. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1219019; Y =596719;

- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn thải số 95. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1219083; Y=596757;

- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn thải số 96. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1219086; Y= 596753;

- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 01, công suất 50KVA của nguồn thải số 149. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1219159; Y= 588819;

- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 02, công suất 600KVA của nguồn thải số 150. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1219163; Y=588836.

- Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn từ nguồn thải số 05 đến nguồn thải số 07. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1219039; Y= 596682.

- Dòng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn từ nguồn thải số 54 đến nguồn thải số 56. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1219073; Y= 596700.

- Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn thải số 107, nguồn thải số 113, nguồn thải số 137 và nguồn thải số 143. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1219107; Y= 596713.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại đường số 6, Khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 152.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 128.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 300 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 3.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 và số 02 đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
Dòng khí thải số 03, số 04 và số 05 đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT					
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000		

4	Bụi	mg/Nm ³	160	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
5	n-Butyl acetat	mg/Nm ³	950	1 năm/lần	
6	Etybenzen	mg/Nm ³	870		
7	Touluen	mg/Nm ³	750		
8	Xylen	mg/Nm ³	870		

Dòng khí thải số 06, số 07 đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$

9	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	Không	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
10	Bụi	mg/Nm ³	160		
11	NO _x	mg/Nm ³	680		
12	SO ₂	mg/Nm ³	400		
13	CO	mg/Nm ³	800		

Dòng khí thải số 08, số 09 và số 10 đạt QCVN 20:2009/BTNMT

14	n-Butyl acetat	mg/Nm ³	950	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
15	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
16	Xylen	mg/Nm ³	870		
17	Etylbenzen	mg/Nm ³	870		
18	Benzene	mg/Nm ³	05		
19	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300		
20	Metylcyclohe- xan	mg/Nm ³	2.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Các nguồn từ nguồn số 01 đến nguồn thải số 04, từ nguồn thải số 08 đến nguồn thải số 27, từ nguồn thải số 29 đến nguồn thải số 53 và từ nguồn thải 57 đến

nguồn thải số 94: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi về 01 hệ thống xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống khói thoát khí thải cao 15 mét.

- Các nguồn từ nguồn số 97 đến nguồn số 106, từ nguồn số 108 đến nguồn số 112, từ nguồn số 114 đến nguồn số 136, từ nguồn số 138 đến nguồn số 142 và từ nguồn số 144 đến nguồn số 148: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi về 01 hệ thống xử lý bụi theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống khói thoát khí thải cao 15 mét.

- Các nguồn số 28, nguồn số 95, nguồn số 96 (khí thải từ 03 buồng phun sơn, phun bóng của dây chuyền sản xuất các loại ván), mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15 mét.

- Các nguồn số 05, số 06 và số 07: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15 mét.

- Các nguồn số 54, số 55 và số 56: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15 mét.

- Các nguồn số 107, số 113, số 137 và số 143: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 15 mét.

- Nguồn số 149: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01, công suất 50 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, vận hành khi có sự cố mất điện) khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu inox Ø90mm cao 5 mét.

- Nguồn số 150: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02, công suất 600 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, vận hành khi có sự cố mất điện) khí thải

được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu inox Ø200mm cao 5 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý bụi của các nguồn từ nguồn số 01 đến nguồn số 04, từ nguồn số 08 đến nguồn số 27, từ nguồn số 29 đến nguồn số 53 và từ nguồn số 57 đến nguồn số 94 (*bụi từ các công đoạn: mài phôi sau công đoạn định hình, mài bán thành phẩm sau công đoạn hấp của dây chuyền sản xuất các loại ván*):

+ Quy trình công nghệ xử lý: bụi → chụp hút → quạt hút → tháp xử lý bụi → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 152.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dùng nước để dập bụi.

- Hệ thống xử lý bụi của các nguồn từ nguồn số 97 đến nguồn thải số 106, từ nguồn thải số 108 đến nguồn thải số 112, từ nguồn thải số 114 đến nguồn thải số 136, từ nguồn thải số 138 đến nguồn thải số 142 và từ nguồn thải số 144 đến nguồn thải số 148 (*bụi từ công đoạn sửa lỗi các sản phẩm sơn bị lỗi của dây chuyền sản xuất các loại ván; các công đoạn: cắt, mài của dây chuyền sản xuất các loại khuôn; công đoạn mài của dây chuyền sản xuất cánh ngàm, chân vịt và linh phụ kiện cho các loại ván*):

+ Quy trình công nghệ xử lý: bụi → chụp hút → quạt hút → tháp xử lý bụi → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 128.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dùng nước để dập bụi.

- Ba hệ thống xử lý khí thải tại các nguồn số 28, nguồn số 95, nguồn số 96 (khí thải từ 03 buồng phun sơn, phun bóng của dây chuyền sản xuất các loại ván):

+ Ba hệ thống xử lý khí thải có công nghệ xử lý giống nhau: khí thải → buồng sơn màng nước → bộ khử ẩm → thiết bị hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → quạt hút → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước và vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 05, số 06 và số 07 (*khí thải từ công đoạn phủ keo của dây chuyền sản xuất các loại ván tại Nhà xưởng 01*):

+ Công nghệ xử lý: khí thải → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước) → thiết bị hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước và vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 54, số 55 và số 56 (*khí thải từ công đoạn phủ keo của dây chuyền sản xuất các loại ván tại Nhà xưởng 02*):

+ Công nghệ xử lý: khí thải → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước) → thiết bị hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước và vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 107, số 113, số 137 và số 143 (*khí thải từ các công đoạn: tạo hình khuôn của dây chuyền sản xuất khuôn, tạo hình linh phụ kiện của dây chuyền sản xuất linh phụ kiện, tạo hình cánh ngàm của dây chuyền sản xuất cánh ngàm, tạo hình chân vít của dây chuyền sản xuất chân vít*):

+ Công nghệ xử lý: khí thải → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước) → thiết bị hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước và vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên; định kỳ bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng từ khi đưa hệ thống xử lý khí thải vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống xử lý bụi của các nguồn từ nguồn số 01 đến nguồn số 04, từ nguồn số 08 đến nguồn số 27, từ nguồn số 29 đến nguồn số 53 và từ nguồn số 57 đến nguồn số 94 (*bụi từ các công đoạn: mài phôi sau công đoạn định hình, mài bán thành phẩm sau công đoạn hấp của dây chuyền sản xuất các loại ván*).

- Một (01) hệ thống xử lý bụi của các nguồn từ nguồn số 97 đến nguồn số 106, từ nguồn số 108 đến nguồn số 112, từ nguồn số 114 đến nguồn số 136, từ nguồn số 138 đến nguồn số 142 và từ nguồn số 144 đến nguồn số 148 (*bụi từ công đoạn sửa lỗi các sản phẩm sơn bị lỗi của dây chuyền sản xuất các loại ván; các công đoạn: cắt, mài của dây chuyền sản xuất các loại khuôn; công đoạn mài của dây chuyền sản xuất cánh ngàm, chân vịt và linh phụ kiện cho các loại ván*).

- Ba (03) hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 28, nguồn số 95, nguồn số 96 (*khí thải từ 03 buồng phun sơn, phun bóng của dây chuyền sản xuất các loại ván*).

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 05, số 06 và số 07 (*khí thải từ công đoạn phủ keo của dây chuyền sản xuất các loại ván tại Nhà xưởng sản xuất 01*).

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 54, nguồn số 55 và nguồn số 56 (*khí thải từ khu vực phủ keo của dây chuyền sản xuất các loại ván tại Nhà xưởng 02*).

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 107, số 113, số 137 và số 143 (*khí thải từ các công đoạn: tạo hình khuôn của dây chuyền sản xuất khuôn, tạo hình linh phụ kiện của dây chuyền sản xuất linh phụ kiện, tạo hình cánh ngàm của dây chuyền sản xuất cánh ngàm, tạo hình chân vịt của dây chuyền sản xuất chân vịt*).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của các nguồn từ nguồn số 01 đến nguồn số 04, từ nguồn số 08 đến nguồn số 27, từ nguồn số 29 đến nguồn số 53 và từ nguồn số 57 đến nguồn số 94 (*bụi từ các công đoạn: mài phôi sau công đoạn định hình, mài bán thành phẩm sau công đoạn hấp của dây chuyền sản xuất các loại ván*).

+ Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của các nguồn từ nguồn số 97 đến nguồn số 106, từ nguồn số 108 đến nguồn số 112, từ nguồn số 114 đến nguồn số 136, từ nguồn số 138 đến nguồn số 142 và từ nguồn số 144 đến nguồn số 148 (*bụi từ công đoạn sửa lỗi các sản phẩm sơn bị lỗi của dây chuyền sản xuất các loại ván; các công đoạn: cắt, mài của dây chuyền sản xuất các loại khuôn; công đoạn mài của dây chuyền sản xuất cánh ngàm, chân vịt và linh phụ kiện cho các loại ván*).

+ Ba (03) vị trí tại ba (03) ống thoát khí thải sau ba (03) hệ thống xử lý khí thải của ba (03) buồng phun sơn, phun bóng của dây chuyền sản xuất các loại ván.

- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 05, số 06 và số 07 (*khí thải từ công đoạn phủ keo của dây chuyền sản xuất các loại ván tại Nhà xưởng sản xuất 01*).

- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 54, số 55 và số 56 (*khí thải từ khu vực phủ keo của dây chuyền sản xuất các loại ván tại Nhà xưởng 02*).

- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 107 số 113, số 137 và số 143 (*khí thải từ các công đoạn: tạo hình khuôn của dây chuyền sản xuất khuôn, tạo hình linh phụ kiện của dây chuyền sản xuất linh phụ kiện, tạo hình cánh ngàm của dây chuyền sản xuất cánh ngàm, tạo hình chân vịt của dây chuyền sản xuất chân vịt*).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Tại các ống thải xả khí thải sau xử lý: thiết kế vị trí lấy mẫu đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP.

3.6. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.7. Thực hiện công khai kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.8. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...352.../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

- Nguồn số 01: máy móc, thiết bị tại nhà xưởng sản xuất 01.
- Nguồn số 02: máy móc, thiết bị tại nhà xưởng sản xuất 02.
- Nguồn số 03: máy móc, thiết bị tại nhà xưởng sản xuất 03.
- Nguồn số 04: hệ thống xử lý khí thải tại buồng phun sơn, phun bóng số 01.
- Nguồn số 05: hệ thống xử lý khí thải tại buồng phun sơn, phun bóng số 02.
- Nguồn số 06: hệ thống xử lý khí thải tại buồng phun sơn, phun bóng số 03.
- Nguồn số 07: hệ thống xử lý bụi của nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02 .
- Nguồn số 08: hệ thống xử lý bụi của nhà xưởng 03.
- Nguồn số 09: hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phủ keo tại nhà xưởng sản xuất 01.
- Nguồn số 10: hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phủ keo tại nhà xưởng sản xuất 02.
- Nguồn số 11: hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn gia công tạo khuôn, tạo hình linh phụ kiện, tạo hình cánh ngàm, tạo hình chân vịt tại nhà xưởng sản xuất 03.
- Nguồn số 12: hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 01 (tương ứng nguồn số 01): X = 1219 008; Y = 596 704;
- Vị trí số 02 (tương ứng nguồn số 02): X = 1219 019; Y = 596 719;
- Vị trí số 03 (tương ứng nguồn số 03): X = 1219 039; Y = 596 720;
- Vị trí số 04 (tương ứng nguồn số 04): X = 1219 090; Y = 596 712;
- Vị trí số 05 (tương ứng nguồn số 05): X = 1219 083; Y = 596 757;
- Vị trí số 06 (tương ứng nguồn số 06): X = 1219 086; Y = 596 753;
- Vị trí số 07 (tương ứng nguồn số 07): X = 1219 022; Y = 596 720;
- Vị trí số 08 (tương ứng nguồn số 08): X = 1219 080; Y = 596 774;
- Vị trí số 09 (tương ứng nguồn số 09): X = 1219 039; Y = 596 682;
- Vị trí số 10 (tương ứng nguồn số 10): X = 1219 073; Y = 596 700;
- Vị trí số 11 (tương ứng nguồn số 11): X = 1219 107; Y = 596 713;
- Vị trí số 12 (tương ứng nguồn số 12): X = 1219 074; Y = 596 798.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số352.../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải ^(KS)	06 01 04	147	Rắn
2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	362	Lỏng
3	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06	146	Rắn
4	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên	07 03 07	400	Bùn
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...) ^(KS)	07 03 10	1.855	Rắn
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác ^(KS)	07 03 11	255	Rắn/bùn
7	Cặn sơn, sơn và véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác ^(KS)	08 01 01	960	Rắn/lỏng
8	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	206	Rắn
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	11	Rắn/lỏng
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	18	Rắn
11	Pin, ắc quy thải	16 01 12	18	Rắn

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái
12	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	18 01 01	333	Rắn
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	18 01 02	11.796	Rắn
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	18 01 03	666	Rắn
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	720	Rắn
Tổng cộng		-	17.893	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Chất thải có chứa vật liệu sợi thủy tinh (vải vụn, sợi vụn)	06 01 07	0,92	Rắn
2	Khuôn đổ bằng nhựa (khuôn bị lỗi, khuôn hư hỏng thải bỏ)	07 03 15	0,41	Rắn
3	Gỗ (gỗ ép vụn, mùn cưa)	09 01 03	0,290	Rắn
4	Nhựa (xốp vụn)	11 02 04	3,81	Rắn
5	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	3,40	Rắn
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	1,70	Rắn
7	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên (sản phẩm lỗi các loại chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất)	19 03 03	1,06	Rắn
TỔNG CỘNG		-	11,572	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	63.840
TỔNG CỘNG		63.840

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn tráng xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa có nắp đậy tại các khu vực có phát sinh.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...352.../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải,

sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

14. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.